

Phụ lục I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Năm 2025		So sánh ước thực hiện năm 2025 với KH năm 2025 (%)	Ghi chú
			Yên Bái	Lào Cai	Kế hoạch giao (QĐ: 725/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 và QĐ: 297/QĐ-UBND ngày 09/7/2025)	Thực hiện năm 2025		
I	Chỉ tiêu về kinh tế (13 chỉ tiêu)							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010)	%	7,91	7,38	8,50	8,14		Không đạt Kế hoạch
2	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	%			100,0	100,0		Đạt Kế hoạch
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	21,6	13,27	15,3	15,87		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	32,9	39,02	37,6	37,25		
	- Dịch vụ	%	41,3	38,13	39,5	39,34		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,2	9,58	7,6	7,55		
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Triệu đồng	56,30	97,50	85,0	85,0	100,0	Đạt Kế hoạch
4	Số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã			4			Không đạt Kế hoạch
	Lũy kế số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	113	62	41			
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%			109,6	109,6		Đạt Kế hoạch
	Giá trị xuất sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	18.480	45.728	75.000	75.000	100,0	
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	30.106	43.000	85.000	85.000	100,0	Đạt Kế hoạch
7	Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua địa bàn	Tr.USD	420	3.625	4.000	3.190	79,8	Không đạt Kế hoạch
8	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	2.272.000	8.090.000	10.255.000	10.512.000	102,5	Vượt Kế hoạch
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.922	2.600	46.455	46.593	100,3	
9	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4.168	12.989	21.000	21.689	103,3	Vượt Kế hoạch
10	Tổng vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	21.069	60.000	86.000	86.000	100,0	Đạt Kế hoạch
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	25	32	31,5	31,5		Đạt Kế hoạch
12	Số lượng nhà ở xã hội	Căn hộ			2.286	1.580	69,1	Không đạt Kế hoạch

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Năm 2025		So sánh ước thực hiện năm 2025 với KH năm 2025 (%)	Ghi chú
			Yên Bái	Lào Cai	Kế hoạch giao (QĐ: 725/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 và QĐ: 297/QĐ-UBND ngày 09/7/2025)	Thực hiện năm 2025		
13	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	6,65	11,60	7,48	4,80		Không đạt Kế hoạch
II	Chỉ tiêu về xã hội (07 chỉ tiêu)							
14	Tuổi thọ trung bình người dân	Tuổi	74,30	72,00	71,7	71,7	100,0	Đạt Kế hoạch
15	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	66,5		68,3	68,3		Đạt Kế hoạch
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69,1	68,8	70,0	70,0		Đạt Kế hoạch
	<i>Trong đó tỷ lệ có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	24,2	24,00	36,0	25,3		
17	Số lao động được tạo việc làm mới	Lao động	22.970	17.035	30.000	30.435	101,5	Vượt Kế hoạch
18	Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm trước	%	3,48	3,70	2,68	2,68		Đạt Kế hoạch
19	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,4	94,9	96,5	96,5		Đạt Kế hoạch
20	Số bác sỹ/mười nghìn dân	Bác sỹ	11,6	14,1	12,8	12,8	100,0	Đạt Kế hoạch
	<i>Số giường bệnh/mười nghìn dân</i>	<i>Giường bệnh</i>	35,4	45,7	41,1	42,7	103,9	
III	Chỉ tiêu về môi trường (05 chỉ tiêu)							
21	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	88,0	94,0	93,0	93,0		Đạt Kế hoạch
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	96,0	96,8	98,0	98,0		Đạt Kế hoạch
23	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực đô thị	%	93,9	96,0	95,3	95,3		Đạt Kế hoạch
24	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn	%	60,0	83,0	75,5	75,5		Đạt Kế hoạch
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	63,0	59,37	61,5	61,5		Đạt Kế hoạch

